

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Dương Như Đức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Như Đức	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH



Dương Như Đức
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

Số: 2802.01 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2025, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.311.146.403	282.328.073.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	89.566.413.589	10.413.995.234
1. Tiền	111		20.066.413.589	10.413.995.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.564.369.902	106.011.629.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	59.834.995.151	106.772.842.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	776.813.789	801.904.474
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.181.810.312	666.131.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140		192.103.180.312	165.815.588.696
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	192.103.180.312	165.815.588.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.182.600	86.860.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	49.840.150	47.899.825
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	27.342.450	38.960.820
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.590.078.806	7.774.602.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	12.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		7.105.627.536	7.405.336.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	7.038.371.829	7.259.747.491
- Nguyên giá	222		87.990.279.758	85.061.998.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.951.907.929)	(77.802.250.817)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	67.255.707	145.589.041
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.744.293)	(179.410.959)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		472.451.270	369.266.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	472.451.270	369.266.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		348.901.225.209	290.102.676.581

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		127.216.698.712	84.979.348.158
I. Nợ ngắn hạn	310		127.216.698.712	84.979.348.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	16.287.012.483	31.296.063.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	77.998.924.879	2.412.235.503
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.700.167.262	2.087.053.877
4. Phải trả người lao động	314		25.709.265.058	13.274.223.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	3.652.290.148	2.805.584.149
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	315.832.950	288.865.608
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	-	32.432.860.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		553.205.932	382.461.811
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.684.526.497	205.123.328.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	221.684.526.497	205.123.328.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.567.948.154	14.753.833.463
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.922.067.029	32.174.983.646
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.189.466.464	4.033.836.734
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		44.732.600.565	28.141.146.912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		348.901.225.209	290.102.676.581

Ninh Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận



Đương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Đơn vị tính: VND
				Năm 2023 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	914.853.215.175	727.048.526.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	472.184.250	498.462.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		914.381.030.925	726.550.063.932
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	762.761.125.753	621.769.178.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		151.619.905.172	104.780.885.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.452.604.936	72.951.832
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.660.892.233	5.147.403.294
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.341.343	2.398.984.707
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	63.299.920.135	42.158.309.545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	34.930.769.499	26.742.634.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		51.180.928.241	30.805.489.848
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	4.739.549.652	4.277.693.873
12. Chi phí khác	32	VI.7.	16.701.164	47.058.952
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		4.722.848.488	4.230.634.921
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.903.776.729	35.036.124.769
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	11.171.176.164	6.894.977.857
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.732.600.565	28.141.146.912
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	2.843,55	1.598,08

Ninh Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận



Đương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.903.776.729	35.036.124.769
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.227.990.446	4.356.416.436
Các khoản dự phòng	03		-	(163.167.750)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(46.424)	(8.313)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.399.178.917)	(56.840.923)
Chi phí lãi vay	06		108.341.343	2.398.984.707
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.840.883.177	41.571.508.926
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46.602.124.385	6.948.910.845
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.287.591.616)	21.424.991.672
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		73.860.160.759	7.368.451.911
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(105.125.463)	191.250.812
Tiền lãi vay đã trả	14		(155.317.803)	(2.521.654.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.484.894.030)	(6.569.632.334)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.830.642.370)	(2.642.980.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.439.597.039	65.770.846.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.928.281.450)	(257.601.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.243.932.342	56.840.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.684.349.108)	(200.760.077)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	61.207.945.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.432.860.000)	(105.700.779.585)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(155.775.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.170.016.000)	(20.450.638.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.602.876.000)	(65.099.247.585)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50=20+30+40$)	50		79.152.371.931	470.838.918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.413.995.234	9.943.148.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.424	8.313
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	V.1.	89.566.413.589	10.413.995.234

Ninh Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Giám đốc



Dương Như Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 14/01/2025, vốn điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty tại: Xã Ninh An, Thành phố Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hoà Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 306 người (Tại ngày 31/12/2023 là 289 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc

10 - 20

Máy móc, thiết bị

05 - 10

Phương tiện vận tải

06 - 08

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuốc chữa bệnh, bảo trì phần mềm kế toán và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thuốc chữa bệnh, bảo trì phần mềm kế toán: Chi phí trả trước cho nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thường đại lý, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí thường sáng kiến và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thường đại lý, chi phí thường sáng kiến là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và chênh lệch tỷ giá.

15. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền	20.066.413.589	10.413.995.234
Tiền mặt	483.967.787	116.518.083
Tiền gửi ngân hàng	19.582.445.802	10.297.477.151
Các khoản tương đương tiền	69.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình (*)	56.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình (**)	13.000.000.000	-
Cộng	89.566.413.589	10.413.995.234

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất 4,2% - 4,4%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

(**) Các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 4,4%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	6.089.386.800	-	7.124.774.800	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	-	-	9.980.072.199	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	-	9.623.071.214	-
Công ty TNHH Đáp Thành	9.652.030.000	-	14.307.855.500	-
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc Vinacomin - Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	3.960.510.079	-	-	-
Các đối tượng khác	40.133.068.272	(2.229.249.350)	65.737.068.552	(2.229.249.350)
Cộng	59.834.995.151	(2.229.249.350)	106.772.842.265	(2.229.249.350)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Minh Anh	-	-	113.400.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và thương mại Đại Phúc	360.352.500	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	151.616.589	-	529.474.874	-
Các đối tượng khác	264.844.700	-	159.029.600	-
Cộng	776.813.789	-	801.904.474	-

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.181.810.312	-	666.131.953	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	15.518.200	-
Phải thu khác	1.181.810.312	-	650.613.753	-
Phải thu người lao động về BHXH	432.033.000	-	426.614.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	458.158.600	-	122.462.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	155.246.575	-	-	-
Các đối tượng khác	136.372.137	-	101.537.753	-
b) Dài hạn	12.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	-	-
Cộng	1.193.810.312	-	666.131.953	-

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.**Phải thu khách hàng**

Hội nông dân huyện Nho Quan	1.004.229.350	-	1.004.229.350	-
-----------------------------	---------------	---	---------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Hội nông dân thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội nông dân xã Văn Phong - huyện Nho Quan	260.705.000	-	260.705.000	-
Hội nông dân xã Đức Long - huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Cộng	2.229.249.350	-	2.229.249.350	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.554.595.233	-	30.652.343.854	-
Công cụ, dụng cụ	559.925.880	-	439.111.042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.214.099.567	-	40.377.843.741	-
Thành phẩm	28.797.802.636	-	66.541.953.241	-
Hàng hóa	330.206.577	-	426.563.930	-
Hàng gửi bán	118.646.550.419	-	27.377.772.888	-
Cộng	192.103.180.312	-	165.815.588.696	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.840.150	47.899.825
Chi phí thuốc chữa bệnh	32.340.150	30.399.825
Bảo trì phần mềm kế toán	17.500.000	17.500.000
b) Dài hạn	472.451.270	369.266.132
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	456.888.714	369.266.132
Các khoản khác	15.562.556	-
Cộng	522.291.420	417.165.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	26.339.354.973	40.389.923.901	14.659.839.614	3.672.879.820	85.061.998.308	
Mua trong năm	69.300.000	372.535.200	2.054.000.000	432.446.250	2.928.281.450	
Số dư ngày 31/12/2024	26.408.654.973	40.762.459.101	16.713.839.614	4.105.326.070	87.990.279.758	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	26.339.354.973	34.605.551.733	13.755.369.231	3.101.974.880	77.802.250.817	
Khấu hao trong năm	5.695.890	2.554.818.656	366.575.404	222.567.162	3.149.657.112	
Số dư ngày 31/12/2024	26.345.050.863	37.160.370.389	14.121.944.635	3.324.542.042	80.951.907.929	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	-	5.784.372.168	904.470.383	570.904.940	7.259.747.491	
Tại ngày 31/12/2024	63.604.110	3.602.088.712	2.591.894.979	780.784.028	7.038.371.829	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.014.280.951 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 66.002.040.950 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2024	325.000.000	325.000.000
Số dư ngày 31/12/2024	325.000.000	325.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2024	179.410.959	179.410.959
Khấu hao trong năm	78.333.334	78.333.334
Số dư ngày 31/12/2024	257.744.293	257.744.293
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	145.589.041	145.589.041
Tại ngày 31/12/2024	67.255.707	67.255.707
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2023: 90.000.000 đồng).		

10. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì PP	3.181.627.322	3.181.627.322	3.562.105.042	3.562.105.042
Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu	409.389.117	409.389.117	3.702.902.871	3.702.902.871
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	191.996.292	191.996.292	8.061.018.900	8.061.018.900
Công ty TNHH Logistics Long Bình	2.282.774.042	2.282.774.042	3.119.309.660	3.119.309.660
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Tân Phát Đạt	-	-	5.037.245.000	5.037.245.000
Các đối tượng khác	10.221.225.710	10.221.225.710	7.813.482.479	7.813.482.479
Cộng	16.287.012.483	16.287.012.483	31.296.063.952	31.296.063.952

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579	1.795.810.000	1.815.540.000
Công ty TNHH Thương mại Dương Phú Gia	8.134.353.500	204.580.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất miền Nam	27.631.586.302	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn	20.425.910.493	-
Các đối tượng khác	20.011.264.584	392.115.503
Cộng	77.998.924.879	2.412.235.503

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	479.180.792	835.508.000	905.086.665	409.602.127
Thuế xuất nhập khẩu	-	440.006.255	440.006.255	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.481.664.332	11.171.176.164	10.484.894.030	2.167.946.466
Thuế thu nhập cá nhân	126.208.753	1.132.139.530	1.135.729.614	122.618.669
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	961.183.800	961.183.800	-
Các loại thuế khác	-	26.147.000	26.147.000	-
Cộng	2.087.053.877	14.566.160.749	13.953.047.364	2.700.167.262
b) Phải thu				
Thuế tài nguyên	38.960.820	11.618.370	-	27.342.450
Cộng	38.960.820	11.618.370	-	27.342.450

13. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	46.976.460
Thường đại lý	1.637.398.000	1.959.667.450
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	211.366.800	41.418.000
Thường sáng kiến	1.580.782.348	257.732.000
Chi phí quảng cáo	162.543.000	-
Chi phí thưởng khuyến mãi tết	-	414.560.000
Các khoản khác	60.200.000	85.230.239
Cộng	3.652.290.148	2.805.584.149

14. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	172.038.300	85.881.360
Dư có 1388	54.918.500	38.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.876.150	164.984.248
Cộng	315.832.950	288.865.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm			Đơn vị tính: VND
	31/12/2024	01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
				Giá trị
				Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ninh Bình (1)	-	-	-	19.772.860.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN tỉnh Ninh Bình (2)	-	-	-	6.360.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (3)	-	-	-	6.300.000.000
Cộng	-	-	-	32.432.860.000
				32.432.860.000

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 31/5/2023, với Hạn mức cho vay 56.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 31/5/2023 đến hết ngày 30/5/2024. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của Công ty. Khoản vay đã tất toán trong năm.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6622249/CTD ngày 11/10/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký 27/09/2022. Mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay, thỏa thuận. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Camry BKS 35A-129.35 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT - Công an Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018; Xe ô tô Fortuner BKS 35H-1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT - Công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản phải thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân. Khoản vay đã tất toán trong năm.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2023/HĐHM/VPB-PLNB ngày 24/3/2023 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất phân bón của Công ty. Lãi suất cho vay được quy định trong các khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/HDTCTS/VPB-PLNB ngày 24/3/2023; thế chấp bằng quyền đòi nợ luân chuyển theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HDTC-QĐN/VPB-PLNB ngày 24/3/2023; Cầm cố bằng tiền phong tỏa tài khoản/ Hợp đồng tiền gửi/Chúng chi tiền gửi/Sổ tiết kiệm do VPbank phát hành/Công ty TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành. Khoản vay đã tất toán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	157.312.600.000	881.911.314	29.820.505.268	188.015.016.582
Lãi trong năm trước	-	-	28.141.146.912	28.141.146.912
Phân phối các quỹ	-	-	(5.336.030.534)	(5.336.030.534)
Chi trả cổ tức	-	-	(20.450.638.000)	(20.450.638.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	157.312.600.000	881.911.314	32.174.983.646	190.369.494.960
Lãi trong năm nay	-	-	44.732.600.565	44.732.600.565
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(5.815.501.182)	(5.815.501.182)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(25.170.016.000)	(25.170.016.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	157.312.600.000	881.911.314	45.922.067.029	204.116.578.343

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 618/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.023.260.000	17.023.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44.323.510.000	44.323.510.000
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.170.016.000	20.450.638.000

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16.5 Các Quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	14.753.833.463	2.814.114.691	-	17.567.948.154
Cộng	14.753.833.463	2.814.114.691	-	17.567.948.154

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu		
Danh thu bán thành phẩm	910.988.570.467	718.017.537.572
Doanh thu bán hàng hoá	3.864.644.708	9.030.988.860
Cộng	914.853.215.175	727.048.526.432

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	472.184.250	498.462.500
Cộng	472.184.250	498.462.500

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	757.090.135.598	605.619.332.738
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.670.990.155	16.149.845.715
Cộng	762.761.125.753	621.769.178.453

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.399.178.917	56.840.923
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.379.595	16.102.596
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	46.424	8.313
Cộng	1.452.604.936	72.951.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	108.341.343	2.398.984.707
Chiết khấu thanh toán	3.523.406.850	2.731.342.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.144.040	17.076.461
Cộng	3.660.892.233	5.147.403.294

6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ bán bột than thu hồi	3.877.209.809	3.700.920.678
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	409.890.365	339.877.403
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	203.048.160	223.909.100
Thu nhập khác	249.401.318	12.986.692
Cộng	4.739.549.652	4.277.693.873

7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trợ cấp bệnh nghề nghiệp	-	45.156.000
Tiền phạt và chậm nộp vi phạm hành chính về thuế	16.698.164	1.884.922
Chi phí khác	3.000	18.030
Cộng	16.701.164	47.058.952

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	63.299.920.135	42.158.309.545
Chi phí nhân viên	5.710.897.693	3.773.065.762
Chi phí vật liệu, bao bì	11.529.492	34.488.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.355.353.232	33.147.105.894
Chi phí bằng tiền khác	5.222.139.718	5.203.649.479
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	34.930.769.499	26.905.802.374
Chi phí nhân viên quản lý	19.646.985.003	14.082.238.864
Chi phí vật liệu quản lý	1.694.428.999	1.504.575.553
Chi phí đồ dùng văn phòng	835.738.984	626.565.284
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	466.324.184	454.623.882
Thuế, phí và lệ phí	976.465.224	996.949.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.187.507.859	2.647.652.223
Chi phí bằng tiền khác	9.123.319.246	6.593.196.787
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(163.167.750)
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(163.167.750)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	722.601.893.867	582.995.638.676
Chi phí nhân công	86.992.451.024	59.514.146.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.227.990.446	4.356.416.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.066.826.690	37.735.174.480
Chi phí khác bằng tiền	21.679.514.474	18.538.092.671
Cộng	892.568.676.501	703.139.468.862

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	55.903.776.729	35.036.124.769
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.714.096.164	2.021.552.372
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	60.000.000	60.000.000
Trích thưởng đại lý	1.637.398.000	1.959.667.450
Tiền phạt, truy thu thuế	16.698.164	1.884.922
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	1.959.713.874	2.582.787.854
Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)	1.959.667.450	2.582.686.300
Lãi tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ năm 2024	46.424	8.313
Lãi tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ năm 2023	-	93.241
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	55.658.159.019	34.474.889.287
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.131.631.804	6.894.977.857
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	39.544.360	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.171.176.164	6.894.977.857

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.732.600.565	28.141.146.912
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	(3.001.386.491)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.001.386.491)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.001.386.491)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.732.600.565	25.139.760.421
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.843,55	1.598,08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Năm 2024, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 618/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.141.146.912	-	28.141.146.912
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.001.386.491)	(3.001.386.491)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.001.386.491)	(3.001.386.491)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.001.386.491)	(3.001.386.491)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.141.146.912	(3.001.386.491)	25.139.760.421
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.731.260	-	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.788,87	(190,79)	1.598,08

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	61.207.945.000
Cộng	-	61.207.945.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	32.432.860.000	105.700.779.585
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	155.775.000
Cộng	32.432.860.000	105.856.554.585

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dap - Vinachem
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam
 Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển
 Công ty TNHH Hoàng Ngân
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cổ đông lớn
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ

*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Mua hàng</i>	<i>127.603.083.472</i>	<i>93.430.569.495</i>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	127.204.941.472	92.258.877.053
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	325.080.000	360.518.400
Công ty Cổ phần Dap - Vinachem	-	770.705.642
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	73.062.000	40.468.400
<i>Bán hàng</i>	<i>183.356.968.300</i>	<i>103.771.445.700</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	87.133.659.500	53.671.367.500
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	96.223.308.800	50.100.078.200
<i>Chi trả cổ tức</i>	<i>15.560.246.400</i>	<i>12.642.700.200</i>
Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.722.761.600	2.212.243.800
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	12.837.484.800	10.430.456.400

*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	-	9.623.071.214
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	27.631.586.302	-
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	191.996.292	8.061.018.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.408.474.000	2.794.677.000
Cộng	3.408.474.000	2.794.677.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	1.268.108.000	1.037.574.000
Ông Dương Như Đức	Giám đốc	668.778.000	537.615.000
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	599.330.000	499.959.000

Thu nhập của HĐQT và các thành viên quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	2.140.366.000	1.757.103.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	657.457.000	523.435.000
Ông Hà Huy Sơn	Thành viên HĐQT	396.611.000	329.359.000
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thuận	Kế toán trưởng	466.926.000	368.131.000
Bà Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	168.492.000	175.774.000
Bà Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	342.880.000	252.404.000
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Tổng cộng		3.408.474.000	2.794.677.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ninh Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức